

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NAM GIANG  
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 03-8-2023

*“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con  
và chia tài sản khi ly hôn”*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM GIANG, TỈNH QUẢNG NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Như Biên.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông ALăng Vượt và bà BHNướcch Thị Bích Hiền.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà: Lê Thị Linh Giang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Giang tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Minh Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 03/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2023 về *“Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST- HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2023, đối với:

- *Nguyên đơn:* Bà ALăng A. Năm sinh: 1999. *Có mặt.*

- *Bị đơn:* Ông GRiêng Q. Năm sinh: 1990. *Vắng mặt.*

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng Chính sách Xã hội Q

Địa chỉ: Số S, đường L, phường H, quận P, thành phố Hà Nội

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T, chức vụ: Tổng Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu H, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch huyện N, tỉnh Quảng Nam. *Vắng mặt.*

*Văn bản ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019*

Địa chỉ: Thôn Th2, thị trấn T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 13/02/2023, trong quá trình giải*

*quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà ALăng A trình bày:*

Về hôn nhân: Bà A và ông GRIêng Q tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 04 ngày 11/3/2020. Trong quá trình chung sống, hai vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi, mâu thuẫn. Khoảng thời gian từ tháng 7/2021, ông Q thường xuyên đi sớm về muộn, không chăm lo cho gia đình và vợ, con, khi về nhà thường xuyên gây sự và nhiều lần đánh vợ; bà A và ông Q đã sống ly thân từ tháng 10/2021 cho đến nay. Hiện nay, tình trạng hôn nhân giữa bà A và ông Q đã mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng rạn nứt, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay, bà A yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông GRIêng Q.

Về con chung: Có 01 con chung tên GRIêng Hoài T, sinh ngày 18/7/2017. Khi ly hôn, bà A giao con cho ông Q chăm sóc, nuôi dưỡng và bà A thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000 đồng (*Năm trăm ngàn đồng*).

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ngày 20/5/2021, bà A và ông Q có vay Ngân hàng chính sách xã hội Q – Phòng giao dịch huyện N số tiền 30.000.000 đồng, chương trình cho vay hộ mới thoát nghèo, lãi suất 8,25%/năm, đến hạn ngày 20/5/2026. Tính đến ngày 03/8/2023, số nợ gốc và lãi còn lại là 30.691.644 đồng. Bà A xác định đây là nợ chung của vợ chồng và tại phiên tòa bà A đồng ý thời trả cho ông Q 50% khoản nợ chung (*tương ứng với số tiền 15.345.822 đồng*) và yêu cầu ông Q chịu trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng vay.

*\* Bị đơn ông GRIêng Q vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản trình bày đề ngày 15/3/2023 và qua các lần hoà giải, ông GRIêng Q trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Q trình bày phù hợp với ý kiến của bà A, nay bà A khởi kiện ly hôn, ông Q không đồng ý ly hôn.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Vì ông Q không đồng ý ly hôn với bà A nên ông không trình bày ý kiến của mình về quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội Q vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại các bản khai, qua các lần hòa giải, người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Hữu H trình bày:*

Ngày 20/5/2021, Ngân hàng chính sách xã hội Q – Phòng giao dịch huyện N có cho hộ ông GRIêng Q vay số tiền 30.000.000 đồng, chương trình cho vay hộ mới thoát nghèo, lãi suất 8,25%/năm, đến hạn ngày 20/5/2026, Mã tín dụng số 6600000720652194 ngày 20/5/2021. Tính đến ngày 03/8/2023, số nợ gốc và lãi là 30.691.644 đồng. Trường hợp ông Q và bà A ly hôn, ông H đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông Q phải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 03/8/2023 là 30.691.644 . Đến ngày 20/5/2026, ông Q phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh như trong hợp đồng.

*\* Toà án thu thập tài liệu, chứng cứ:*

Tại Công văn phúc đáp đề ngày 15/5/2023 của Ủy ban nhân dân xã T và biên bản xác minh ngày 08/6/2023, đại diện chính quyền địa phương nơi bà A và ông Q cư trú cung cấp: Bà A và ông Q tự tìm hiểu đến với nhau thành vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam vào ngày 11/3/2020 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có với nhau 01 con chung hiện nay 6 tuổi. Trong quá trình chung sống, hai vợ chồng không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra tranh cãi, mâu thuẫn dẫn đến đời sống gia đình không hạnh phúc. Công việc chính của ông Q và bà A là làm nông, nương rẫy nên thu nhập thấp và không ổn định. Ngoài làm nương rẫy, ông Q còn làm dân quân xã với mức thu nhập 600.000 đồng/quý.

Tại biên bản xác minh ngày 08/6/2023, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã T nơi ông Q công tác cung cấp thông tin: Ông Griêng Q làm việc tại Đội dân quân xã T với chức vụ là Tiểu đội trưởng, công việc không thường xuyên, chỉ khi có nhiệm vụ thì mới đi làm, những ngày không có nhiệm vụ thì ông Q làm nương rẫy phụ giúp kinh tế trong gia đình. Bởi vì tính chất công việc không có nhiệm vụ thường xuyên nên ông Q không nhận lương hàng tháng, chỉ nhận tiền phụ cấp trách nhiệm là 600.000 đồng/quý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Giang phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Bị đơn chấp hành không đầy đủ các quy định của pháp luật, vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do dù đã được tổng đạt hợp lệ. Vì vậy Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông Q là đúng quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà A Lã A được ly hôn với ông Griêng Q. Về con chung, giao cháu Griêng Hoài T, sinh ngày 18/7/2017 cho ông Griêng Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Hoài T đủ 18 tuổi, bà A Lã A cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000 đồng, bà A Lã A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn. Về nợ chung, bà A có nghĩa vụ bồi trả cho ông Q 50% khoản nợ chung (*tương ứng với số tiền 15.345.822 đồng*) và ông Q chịu trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng vay cho Ngân hàng Chính sách xã hội Q tính đến ngày 03/8/2023 là 30.691.644 đồng,

ngày đến hạn là 20/5/2026. Các đương sự thuộc đối tượng được miễn tiền án phí sơ thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả thảo luận, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng:**

Bà ALăng A khởi kiện yêu cầu xin ly hôn ông GRIêng Q; ông Q cư trú tại thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

Trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông GRIêng Q. Tại phiên tòa, ông GRIêng Q vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Nam Giang căn cứ vào khoản 1; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

**[2] Về nội dung:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà ALăng A và ông GRIêng Q tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 04 ngày 11/3/2020. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân của ông, bà là hợp pháp. Theo nguyên đơn trình bày thì cuộc sống hôn nhân của vợ chồng hạnh phúc đến tháng 7/2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn nguyên đơn cho rằng ông Q thường xuyên đi sớm về muộn, không chăm lo cho gia đình và vợ, con, khi về nhà thường xuyên gây sự và nhiều lần đánh vợ. Mặc dù ông Q không trình bày ý kiến về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, nhưng qua xác minh thực tế tại địa phương thì bà A và ông Q đã sống ly thân từ tháng 10/2021 cho đến nay, bà A bỏ về nhà cha mẹ để sinh sống và có thời gian đi làm việc tại tỉnh Nghệ An. Điều đó cho thấy đời sống chung của vợ chồng đã không còn duy trì. Qua các phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bà A vẫn giữ nguyên quan điểm được ly hôn với ông Q. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ông Q không đồng ý ly hôn, nhưng không có thiện chí hợp tác, không đưa ra được các chứng cứ, biện pháp gì để cải thiện đời sống chung của vợ chồng, hiện nay vợ chồng vẫn không sống chung, không quan tâm, chăm sóc nhau, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, làm cho cuộc sống hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình 2014 xử cho bà ALăng A được ly hôn ông GRIêng Q là phù hợp.

- Về con chung: Bà ALăng A và ông GRIêng Q có một con chung là cháu GRIêng Hoài T, sinh ngày 18/7/2017. Quá trình giải quyết vụ án thông qua các phiên hòa giải, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bà A đều có nguyện vọng giao con chung cho ông Q trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; bà A thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Xét về điều kiện và khả năng nuôi con của hai ông, bà là như nhau. Tuy nhiên, theo lời khai của bà A thì từ tháng 01/2023 khi bà A đi làm công nhân tại tỉnh Nghệ An thì cháu GRIêng Hoài T sống cùng ông Q cho đến nay. Qua xác minh tại chính quyền địa phương thì thấy rằng: Hiện tại con chung của vợ chồng đang do ông Q trực tiếp nuôi dưỡng, phát triển bình thường, ông Q đủ điều kiện nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử tiếp tục giao con chung cháu GRIêng Hoài T cho ông Q tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp với Điều 81, 83 Luật hôn nhân và gia đình, bà A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 500.000 (*Năm trăm ngàn đồng*) đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 8/2023 cho đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp với Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Bà A có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở phù hợp với quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84 và Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Mặc dù ông Q không trình bày ý kiến của mình về nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng, nhưng căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định trong thời kỳ hôn nhân bà ALăng A và ông GRIêng Q có vay Ngân hàng chính sách xã hội Q số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) để trồng keo phát triển kinh tế cho đối tượng là các hộ vừa thoát nghèo trên địa bàn huyện N. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng chính sách xã hội Q (*do ông Nguyễn Hữu H đại diện theo ủy quyền*) trong quá trình giải quyết vụ án đồng ý để ông Griêng Q có trách nhiệm trả tiền vay này, số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 03/8/2023 là 30.691.644 đồng (*Ba mươi triệu sáu trăm chín mươi một ngàn sáu trăm bốn bốn đồng*), trong đó nợ gốc là 30.000.000 đồng, nợ lãi là 691.644 đồng và đến ngày 20/5/2026 là đến hạn trả nợ và ông Q phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh khi đến hạn của khoản vay này. Ý kiến của Ngân hàng Chính sách xã hội Q là phù hợp với ý kiến của nguyên đơn tại phiên tòa - đó là bà ALăng A chấp nhận thôi trả cho ông Q 50% khoản nợ chung đến ngày 03/8/2023 là 15.345.822 đồng (*Mười lăm triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn tám*

trăm hai mươi hai đồng), không trái với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[3] Xét về ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp và có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn đều thuộc hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí, nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử xét miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và cấp dưỡng nuôi con đối với nguyên đơn; miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với bị đơn là phù hợp. Hoàn trả lại cho bà A Lãng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008298 ngày 13/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 466 của [Bộ luật dân sự 2015](#);

Căn cứ Điều 56, 58, 60, 81, 82, 83, 110, 116 và Điều 117 của [Luật hôn nhân và gia đình năm 2014](#);

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A Lãng A, xử cho bà A Lãng A được ly hôn với ông G Rìeng Q.

**2. Về con chung:** Giao cháu G Rìeng Hoài T, sinh ngày 18/7/2017 cho ông G Rìeng Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động; bà A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 500.000 (Năm trăm ngàn đồng) đồng/tháng, thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 8/2023 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Bà A có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở. Nếu bà A lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông Q có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà A theo Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Cha, mẹ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

**3. Về nợ chung:** Ông GRIêng Q có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Q - Phòng giao dịch huyện N số tiền nợ gốc và lãi của Mã tín dụng số 6600000720652194 ngày 20/5/2021 tính đến ngày 03/8/2023 là 30.691.644 đồng (*Ba mươi triệu sáu trăm chín mươi một ngàn sáu trăm bốn bốn đồng*), trong đó nợ gốc là 30.000.000 đồng, nợ lãi là 691.644 đồng và đến ngày 20/5/2026 là đến hạn trả nợ và ông Q phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh khi đến hạn của khoản vay này.

Bà ALăng A có nghĩa vụ thôi trả cho ông GRIêng Q số tiền 15.345.822 đồng (*Mười lăm triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn tám trăm hai mươi hai đồng*).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

**4. Về án phí:** Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và cấp dưỡng nuôi con đối với nguyên đơn bà ALăng A; miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với bị đơn ông GRIêng Q.

Hoàn trả cho bà ALăng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008298 ngày 13/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

**5. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 [Luật thi hành án dân sự](#) thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi*

*hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Nam Giang;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Như Biên**